



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
PLASTIC ADDITIVES JSC.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2022

Nội dung:

1. Báo cáo của ban giám đốc
2. Bảng cân đối kế toán
3. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính

Vĩnh phúc, Ngày 20 tháng 04 năm 2022



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	6-7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8-9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-29

150
CỔ
CỔ
PH
7
5Y

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo Tài Chính của Công ty cho kỳ kế toán Quý I năm 2022 (từ 01/01/2022 - 31/03/2022).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022-31/03/2022 và đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Bà Ngô Hoài Thanh	Chủ tịch
Ông Trần Đặng Công	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đặng Phi	Thành viên
Ông Chu Văn Phương	Thành viên
Ông Trần Tuấn Nghĩa	Thành viên
Ông Phạm Duy Ga	Thành viên

Ban Giám đốc điều hành:

Ông Trần Đặng Công	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Cường	Phó Tổng giám đốc
Bà Dương Thị Hải Hà	Giám đốc sản xuất

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022- 31/03/2022 và cho đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Duyên	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên
Ông Trần Đắc Nhật	Thành viên

Kế toán trưởng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 - 31/03/2022 và cho đến ngày lập báo cáo là bà Trần Thị Việt Oanh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý I từ 01/01/2022-31/03/2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 04 năm 2022
Quản Lý Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2022

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		123.902.787.478	121.915.971.624
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	9.150.721.618	13.549.651.827
Tiền	111		9.150.721.618	13.549.651.827
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	1.250.000.000	500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	1.250.000.000	500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.646.047.761	66.509.269.328
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	73.819.490.452	65.846.009.518
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		152.300.000	15.840.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	674.257.309	647.419.810
Hàng tồn kho	140		38.219.448.567	40.993.473.891
Hàng tồn kho	141	4.5	38.219.448.567	40.993.473.891
Tài sản ngắn hạn khác	150		636.569.532	363.576.578
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	636.569.532	145.984.870
Thuế GTGT được khấu trừ	152			217.591.708
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.949.679.104	32.062.157.996
Các khoản phải thu dài hạn	210	4.4	1.076.189.544	1.134.454.596
Phải thu dài hạn khác	216		1.076.189.544	1.134.454.596
Tài sản cố định	220		26.465.829.840	27.270.556.389
Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	18.673.101.191	19.041.307.781
- Nguyên giá	222		31.521.293.080	31.521.293.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.848.191.889)	(12.479.985.299)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.8	7.792.728.649	8.229.248.608
- Nguyên giá	225		10.450.000.000	10.450.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.657.271.351)	(2.220.751.392)
Tài sản dở dang dài hạn	240		745.948.500	745.948.500
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		745.948.500	745.948.500
Đầu tư tài chính dài hạn	250		600.000.000	600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	600.000.000	600.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.061.711.220	2.311.198.511
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	2.061.711.220	2.311.198.511
TỔNG TÀI SẢN	270		154.852.466.582	153.978.129.620

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Quý I năm 2022

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		63.405.548.434	64.405.218.196
Nợ ngắn hạn	310		54.569.986.078	54.773.469.824
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	9.631.775.811	16.109.827.628
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.280.000	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	3.369.610.212	3.101.263.041
Phải trả người lao động	314		238.959.423	231.315.339
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		740.461.017	286.963.160
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.12	35.200.000	4.005.557
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	13.606.057	242.049
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.11	39.797.993.751	34.133.174.634
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		740.099.807	906.678.416
Nợ dài hạn	330		8.835.562.356	9.631.748.372
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.12	10.560.174	13.746.190
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.11	8.825.002.182	9.618.002.182
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.14	91.446.918.148	89.572.911.424
Vốn chủ sở hữu	410		91.446.918.148	89.572.911.424
Vốn góp của chủ sở hữu	411		75.456.470.000	75.456.470.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		75.456.470.000	75.456.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	4.14	(134.050.000)	(134.050.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.720.035.248	2.720.035.248
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.404.462.900	11.530.456.176
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm kỳ trước	421a		11.530.456.176	430.314.661
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.874.006.724	11.100.141.515
TỔNG NGUỒN VỐN	440		154.852.466.582	153.978.129.620

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Việt Oanh

Trần Thị Việt Oanh



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: Đồng	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.15	44.517.389.102	36.558.046.328	44.517.389.102	36.558.046.328
Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		44.517.389.102	36.558.046.328	44.517.389.102	36.558.046.328
Giá vốn hàng bán	11	4.16	40.197.452.804	32.872.466.505	40.197.452.804	32.872.466.505
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.319.936.298	3.685.579.823	4.319.936.298	3.685.579.823
Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.17	35.403.819	14.727.837	35.403.819	14.727.837
Chi phí tài chính	22	4.18	1.018.440.196	1.134.123.882	1.018.440.196	1.134.123.882
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.016.980.996	1.132.172.626	1.016.980.996	1.132.172.626
Chi phí bán hàng	25	4.19	189.696.465	56.521.290	189.696.465	56.521.290
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.19	788.658.103	723.404.732	788.658.103	723.404.732
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.358.545.353	1.786.257.756	2.358.545.353	1.786.257.756
Thu nhập khác	31	4.20	-	-	-	-
Chi phí khác	32	4.21	-	3.500.000	-	3.500.000
Lợi nhuận khác	40		-	(3.500.000)	-	(3.500.000)
Tổng kế toán lợi nhuận trước thuế	50		2.358.545.353	1.782.757.756	2.358.545.353	1.782.757.756
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		484.538.629	373.704.281	484.538.629	373.704.281
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.874.006.724	1.409.053.475	1.874.006.724	1.409.053.475
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.22	248	391	248	391

Người lập biểu



Trần Thị Việt Oanh

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Oanh

Vinh Phúc, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đăng Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		2.358.545.353	1.782.757.756
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		804.726.549	695.640.553
Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi hoạt động đầu tư	05		(27.794.425)	(12.774.793)
- Chi phí lãi vay	06	4.18	1.016.980.996	1.132.172.626
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi VLD	08		4.152.458.473	3.597.796.142
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.704.084.174)	(18.023.827.226)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.774.025.324	1.813.157.488
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(6.009.744.551)	20.164.353.349
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(241.097.371)	(290.004.560)
- Tiền lãi vay đã trả	14	4.18	(965.555.997)	(1.132.172.626)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10		(1.361.682.437)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.993.998.296)	4.767.620.130
- Chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(554.545.455)	(2.463.402.000)
- Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TSDH khác	22			1.661.490.435
- Chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(750.000.000)	
- Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
- Thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.794.425	3.852.838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.276.751.030)	(798.058.727)

- Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		32.999.930.000
- Tiền thu từ đi vay	33	24.636.662.479	18.983.183.810
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.081.372.798)	(15.487.817.902)
- Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	4.11 (683.470.564)	(1.680.703.313)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả cho chủ sở hữu	36		(1.980.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.871.819.117	32.834.592.595
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.398.930.209)	36.804.153.998
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.549.651.827	7.300.191.543
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.150.721.618	44.104.345.541

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Việt Oanh

Trần Thị Việt Oanh



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty” hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi lần 8 ngày 21/12/2021. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 75.456.470.000 đồng, chia thành 7.545.647 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng / cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty là ông Trần Đăng Công.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 04 tháng 07 năm 2019 với mã chứng khoán là PGN.

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít . Chi tiết: Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô, Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Chi tiết: hoạt động tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại Nhà nước cấm);

Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định Pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính Quý I năm 2022 ngày được lập cho giai đoạn từ 01/01/2022-31/03/2022.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được

hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất....) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành, bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải	10

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản, cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.8 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục Hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.9 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực, được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch và tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.11. Bên liên quan

Một bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: Đồng

	31/03/2022	01/01/2022
Tiền mặt	4.140.700.857	6.455.850.262
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.010.020.761	7.093.801.565
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	9.150.721.618	13.549.651.827

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
-Ngắn hạn	1.250.000.000		500.000.000	
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.250.000.000		500.000.000	
-Dài hạn	600.000.000		600.000.000	
+ Các khoản trái phiếu (**)	600.000.000		600.000.000	

(*)Tiền gửi kỳ hạn 1 năm

Là sổ tiết kiệm gửi tại ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở trị giá 500 triệu đồng, lãi suất 5,3%/năm. Ngày phát hành: 08/09/2021, ngày đáo hạn: 08/09/2022.

Năm 2022 mở sổ tiết kiệm trị giá 750 triệu đồng, lãi suất 5,6%/năm. Ngày phát hành: 04/01/2022, ngày đáo hạn: 04/01/2023.

Tại thời điểm 31/03/2022, các sổ tiết kiệm này đang được cầm cố tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở

() Khoản đầu tư dài hạn**

Là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng:

Năm 2018 với số lượng trái phiếu sở hữu là 30 trái phiếu tại ngày 29/06/2018, mệnh giá trái phiếu 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +0,8%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 29/06/2018, ngày đáo hạn: 29/06/2028.

Năm 2020 với số lượng trái phiếu sở hữu là 3.000 trái phiếu tại ngày 30/07/2020, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +1%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 30/07/2020, ngày đáo hạn: 30/07/2030.

Tại thời điểm 31/03/2022, các trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc.

4.3 Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	31/03/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	38.381.147.483	28.883.443.753
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	6.569.687.000	6.466.533.000
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	16.276.481.035	15.143.943.005
Công ty cổ phần An Tiến Industries	2.934.533.800	1.481.249.000
Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại Minh Dương	2.467.360.000	2.467.360.000
Công ty Cổ phần xe điện Anbico	-	702.400.000
Công ty TNHH đầu tư và phát triển nhựa gỗ Châu Âu	-	5.288.910.000
Công ty Cổ phần khoáng sản GCC	1.013.980.000	1.447.050.000
Công ty Cổ phần xây dựng và dịch vụ tổng hợp Hoàng Hải	-	1.567.500.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.176.301.134	2.397.620.760
	73.819.490.452	65.846.009.518

Cộng

Phải thu khách hàng là bên liên quan

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	31/03/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	38.381.147.483	28.883.443.753
Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	6.569.687.000	6.466.533.000
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	16.276.481.035	15.143.943.005

4.4 Phải thu khác

Ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	31/03/2022	01/01/2022
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Phúc	674.257.309	647.419.810
Ký quỹ, ký cược	26.223.751	16.511.251
Phải thu ngắn hạn khác	622.443.283	622.443.283
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	25.590.275	8.465.276
	1.076.189.544	1.134.454.596

Dài hạn

Phải thu khác	370.594.544	428.859.596
Ký cược, ký quỹ	705.595.000	705.595.000

4.5 Hàng tồn kho

Nguyên vật liệu

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	31/03/2022	01/01/2022
	28.271.355.177	35.037.299.667

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh
Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2022

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.567.243	52.750.512
Thành phẩm	9.940.246.147	5.898.143.712
Hàng mua đang đi trên đường		
Hàng hóa	5.280.000	5.280.000
Cộng	38.219.448.567	40.993.473.891

4.6 Chi phí trả trước

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	31/03/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	636.569.532	145.984.870
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	579.999	105.582
Chi phí mua bảo hiểm	101.779.490	117.782.448
Các khoản khác	534.210.043	28.096.840
Dài hạn	2.061.711.220	2.311.198.511
Chi phí đền bù xây dựng	1.181.234.854	1.189.270.465
Các khoản khác	639.687.982	744.178.935
Lãi trả chậm	240.788.384	377.749.111
	2.698.280.752	2.457.183.381

4.7 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>			
	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải TD	Cộng
Nguyên giá				
01/01/2022	20.320.214.327	10.237.876.935	963.201.818	31.521.293.080
- Mua sắm, xây dựng				
- Thanh lý, nhượng bán				
31/03/2022	20.320.214.327	10.237.876.935	963.201.818	31.521.293.080
Hao mòn lũy kế				
01/01/2022	3.292.878.040	8.649.586.017	537.521.242	12.479.985.299
- Số khấu hao trong kỳ	212.440.536	137.572.236	18.193.818	368.206.590
- Thanh lý, nhượng bán				
31/03/2022	3.505.318.576	8.787.158.253	555.715.060	12.848.191.889
Giá trị còn lại				
01/01/2022	17.027.336.287	1.588.290.918	425.680.576	19.041.307.781
31/03/2022	16.814.895.751	1.450.718.682	407.486.758	18.673.101.191

Tại ngày 31/03/2022: Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 7.917.826.531 đồng

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
01/01/2022	10.450.000.000	10.450.000.000
Thuê tài chính trong kỳ		
Thanh lý, nhượng bán		
31/03/2022	10.450.000.000	10.450.000.000
Giá trị hao mòn		
01/01/2022	2.220.751.392	2.220.751.392
Số khấu hao tăng trong kỳ	436.519.959	436.519.959
Số khấu hao giảm trong kỳ		
31/03/2022	2.657.271.351	2.657.271.351
Giá trị còn lại		
01/01/2022	8.229.248.608	8.229.248.608
31/03/2022	7.792.728.649	7.792.728.649

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰAThôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên,
Tỉnh Vĩnh Phúc**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2022

4.9 Phải trả người bán

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán	9.631.775.811	9.631.775.811	16.109.827.628	16.109.827.628
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	-	-	4.730.000	4.730.000
Công ty trách nhiệm hữu hạn Đức Minh	-	-	969.855.000	969.855.000
Công ty TNHH Một Thành Viên nhiên Liệu Sạch VPN	457.293.000	457.293.000	467.732.000	467.732.000
Công ty TNHH thương mại quốc tế Chailease	4.589.485.164	4.589.485.164	5.846.431.572	5.846.431.572
Công ty TNHH CEN Việt Nam	878.100.000	878.100.000	1.178.100.000	1.178.100.000
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	974.352.400	974.352.400	679.932.000	679.932.000
Công ty cổ phần nhựa Châu Âu	-	-	5.302.550.000	5.302.550.000
Đối tượng khác	2.732.545.247	2.732.545.247	1.660.497.056	1.660.497.056
			4.730.000	4.730.000
			4.730.000	4.730.000

Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long

4.10 Thuế và các khoản phải nộp / phải thu Nhà nước

	31/03/2022		01/01/2022	
	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	668.012.467	673.577.153	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.084.291	484.538.629	-	2.874.064.286
Thuế thu nhập cá nhân	216.407.961	20.736.108	-	10.790.794
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	3.000.000	3.000.000	-	216.407.961
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	-	-
Cộng	913.504.719	1.181.851.890	913.504.719	3.101.263.041

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh
Vinh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: Đồng
				01/01/2022
Vay và nợ ngắn hạn	39.797.993.751	20.186.662.479	14.521.843.362	34.133.174.634
Vay ngắn hạn	34.891.745.379	20.186.662.479	13.388.372.798	28.093.455.698
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN	22.997.617.181	11.650.122.179	10.228.666.198	21.576.161.200
Vinh Phúc – tài khoản VND (01)	-	-	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN	-	-	-	-
Vinh Phúc – tài khoản USD (02)	1.777.100.000	-	-	1.777.100.000
Vay ngắn hạn Tiên Phong (03)	1.241.900.000	-	-	1.241.900.000
Vay ngắn hạn TPBANK - Hội sở chính (04)	5.875.128.198	5.536.540.300	3.159.706.600	3.498.294.498
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (05)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Vay ngắn hạn Ông Chu Văn Phương (06)	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thời hạn dưới 1 năm)	4.906.248.372	-	1.133.470.564	6.039.718.936
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vinh Phúc (07)	3.150.000.000	-	450.000.000	3.600.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội (08)	1.756.248.372	-	683.470.564	2.439.718.936
Vay dài hạn	8.825.002.182	4.450.000.000	5.243.000.000	9.618.002.182
Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vinh Phúc – tài khoản VND (07)	2.171.000.000	-	-	2.171.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội (08)	2.204.002.182	-	-	2.204.002.182
Ông Trần Đăng Công (09)	4.450.000.000	4.450.000.000	5.243.000.000	5.243.000.000
Tổng cộng	48.622.995.933	24.636.662.479	19.764.843.362	43.751.176.816

4.12 Doanh thu chưa thực hiện được

Đơn vị tính: Đồng

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngắn hạn	35.200.000	4.005.557
Doanh thu cho thuê kho	35.200.000	4.005.557
Dài hạn	10.560.174	13.746.190
Chênh lệch giá bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại thuê tài chính	10.560.174	13.746.190

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: Đồng

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	13.606.057	242.049
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Phải chi trả cổ tức	-	-
	<u>13.606.057</u>	<u>242.049</u>

4.14 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn Chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Thặng dư vốn	Tổng cộng
01/01/2021	33.000.000.000	1.273.007.505	9.836.224.985		44.109.232.490
Lãi trong năm			11.100.141.515		11.100.141.515
Phân phối lợi nhuận		1.447.027.743	(1.929.370.324)		(482.342.581)
Tăng vốn trong kỳ	42.456.470.000		(7.476.560.000)	(134.050.000)	34.845.860.000
Tăng do hủy cổ phiếu lê từ phát hành cổ phiếu trả cổ tức			20.000		20.000
31/12/2021	75.456.470.000	2.720.035.248	11.530.456.176	(134.050.000)	89.572.911.424

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh
Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2022

01/01/2022	75.456.470.000	2.720.035.248	11.530.456.176	(134.050.000)	89.572.911.424
Lãi trong năm			1.874.006.724		1.874.006.724
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
31/03/2022	75.456.470.000	2.720.035.248	13.404.462.900	(134.050.000)	91.446.918.148

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2022	01/01/2022
- Ông Trần Đăng Công	20.069.240.000	20.069.240.000
- Bà Ngô Hoài Thanh	2.770.560.000	2.770.560.000
- Ông Chu Văn Phương	3.330.000.000	3.330.000.000
- Các cổ đông khác	49.286.670.000	49.286.670.000
Tổng cộng	75.456.470.000	75.456.470.000

c. Giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	75.456.470.000	75.456.470.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	75.456.470.000	75.456.470.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.545.647	7.545.647
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.545.647	7.545.647
+ Cổ phiếu phổ thông	7.545.647	7.545.647
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.545.647	7.545.647
+ Cổ phiếu phổ thông	7.545.647	7.545.647
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2022**4.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I Năm trước
Doanh thu	44.517.389.102	36.558.046.328	44.517.389.102	36.558.046.328
Doanh thu bán hàng	43.733.731.602	35.748.351.328	43.733.731.602	35.748.351.328
Doanh thu cung cấp dịch vụ	783.657.500	809.695.000	783.657.500	809.695.000
Doanh thu với các bên liên quan	19.093.295.300	19.093.972.871	25.199.295.300	19.093.972.871
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	18.399.507.800	17.067.610.703	18.399.507.800	17.067.610.703
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	1.225.920.000	1.183.603.500	1.225.920.000	1.183.603.500
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	5.573.867.500	842.758.668	5.573.867.500	842.758.668

4.16 Giá vốn hàng bán

	Quý I		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I Năm trước
Giá vốn của hàng đã bán	39.916.801.085	32.561.970.594	39.916.801.085	32.561.970.594
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	280.651.719	310.495.911	280.651.719	310.495.911
Tổng	40.197.452.804	32.872.466.505	40.197.452.804	32.872.466.505

4.17 Doanh thu tài chính

	Quý I		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.794.425	12.774.793	27.794.425	12.774.793
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	7.609.394	1.953.044	7.609.394	1.953.044

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại

35.403.819 **14.727.837** **35.403.819** **14.727.837**

4.18 Chi phí tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.016.980.996	1.132.172.626	1.016.980.996	1.132.172.626
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.459.200	1.951.256	1.459.200	1.951.256
	1.018.440.196	1.134.123.882	1.018.440.196	1.134.123.882

Đơn vị tính: Đồng

4.19 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý	788.658.103	723.404.732	788.658.103	723.404.732
Chi phí nhân viên quản lý	338.068.178	369.227.107	338.068.178	369.227.107
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	11.074.546	7.968.120	11.074.546	7.968.120
Thuế, phí, lệ phí	30.965.244	19.734.957	30.965.244	19.734.957
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.514.490	16.619.745	52.514.490	16.619.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	309.219.563	303.957.293	309.219.563	303.957.293
Chi phí quản lý khác	46.816.082	5.897.510	46.816.082	5.897.510
	189.696.465	56.521.290	189.696.465	56.521.290
Các khoản chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên	73.667.232	12.810.500	73.667.232	12.810.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.581.233	43.710.790	115.581.233	43.710.790

Đơn vị tính: Đồng

448.000 448.000

Chi phí khác

4.20 Thu nhập khác

	Quý I		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I Năm trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-	-	-
Thu nhập khác	-	-	-	-

4.21 Chi phí khác

	Quý I		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I Năm trước
Chi phí thanh lý, nhượng bán, xóa bỏ TSCĐ	-	3.500.000	-	3.500.000
Các khoản phạt	-	-	-	-
Các khoản chi phí khác	-	-	-	-
	-	3.500.000	-	3.500.000

4.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/ Lỗ kế toán sau thuế TNDN	1.874.006.724	1.409.053.475	1.874.006.724	1.409.053.475
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông				
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.545.647	3.607.998	7.545.647	3.607.998
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	248	391	248	391
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/CP)				

5. Thông tin khác

5.1 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	01/01/2021 đến 31/03/2021
- Mua tài sản bằng cách nhận nợ các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		2.695.000.000
- Tiền thu từ vay theo kế ước thông thường	24.636.662.479	18.983.183.810
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	19.081.372.798	15.487.817.902

5.2 Thông tin các bên liên quan

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ báo cáo kết thúc quý I năm 2022 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là giám đốc kinh doanh của công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát.
2	Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long.
3	Công ty CP Đầu tư Thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát. Thành viên HĐQT của công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát.
4	Ông Trần Đăng Công	Tổng Giám đốc
5	Ông Trần Đăng Phi	Thành viên HĐQT

5.3 Thu nhập của Ban Giám đốc

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lương ban giám đốc	164.509.165	86.024.556	164.509.165	86.024.556
Ông Trần Đăng Công	69.969.200	41.530.000	69.969.200	41.530.000
Ông Nguyễn Trọng Cường	46.515.123	9.164.556	46.515.123	9.164.556
Bà Dương Thị Hải Hà	48.024.842	35.330.000	48.024.842	35.330.000

5.4 Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị tính: Đồng

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu với các bên liên quan	25.199.295.300	19.093.972.871	25.199.295.300	19.093.972.871
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	18.399.507.800	17.067.610.703	18.399.507.800	17.067.610.703
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	1.225.920.000	1.183.603.500	1.225.920.000	1.183.603.500
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	5.573.867.500	842.758.668	5.573.867.500	842.758.668
Mua hàng từ các bên liên quan	26.415.214.500	16.569.435.000	26.415.214.500	16.569.435.000
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	16.380.814.500	5.988.445.000	16.380.814.500	5.988.445.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	-	1.169.580.000	-	1.169.580.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	10.034.400.000	9.411.410.000	10.034.400.000	9.411.410.000
Vay bên liên quan	7.450.000.000	5.470.000.000	7.450.000.000	5.470.000.000
Ông Trần Đặng Công	4.450.000.000	5.470.000.000	4.450.000.000	5.470.000.000
Ông Chu Văn Phương	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Trả gốc vay bên liên quan	5.243.000.000	-	5.243.000.000	-
Ông Trần Đặng Công	5.243.000.000	-	5.243.000.000	-

Số dư với các bên liên quan

	31/03/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng	61.227.315.518	50.493.919.758
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	38.381.147.483	28.883.443.753
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	6.569.687.000	6.466.533.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	16.276.481.035	15.143.943.005

Phải trả người bán	-	4.730.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	-	4.730.000
Vay bên liên quan	7.450.000.000	5.243.000.000
Ông Trần Đăng Công	4.450.000.000	5.243.000.000
Ông Chu Văn Phương	3.000.000.000	.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 của Công ty tự lập.

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Trần Thị Việt Oanh

Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Oanh

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công